

Lạng Sơn, ngày 05 tháng 5 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc: Thông qua một số nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn.

- Căn cứ Luật doanh nghiệp; Căn cứ Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Du lịch và XNK Lạng Sơn được bổ sung, sửa đổi ngày 30/6/2021;

- Căn cứ Biên bản cuộc họp HĐQT số : 05 BB/HĐQT ngày 04 / 5 / 2022.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 xem xét và thông qua những nội dung như sau:

I- Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán:

1.1. Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 là: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM.**

1.2. Trích một số nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán, như sau:

a. Bảng cân đối kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				31/12/2021	01/01/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.893.172.497	14.593.271.663
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	6.492.863.934	7.983.378.893
1	Tiền	111		6.492.863.934	5.883.378.893

2	Các khoản tương đương tiền	112		-	2.100.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.909.392.697	2.675.697.528
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	494.259.834	973.721.044
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	390.998.000	470.398.000
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	52.000.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.026.004.863	1.549.578.484
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.870.000)	(370.000.000)
IV	Hàng tồn kho	140		4.194.833.365	3.896.849.181
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	4.233.797.568	3.896.849.181
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		296.082.501	37.346.061
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	136.070.726	16.856.061
2	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	160.011.775	20.490.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.463.442.746	95.359.242.439
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		21.576.869.593	21.143.143.840
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	21.576.869.593	21.143.143.840
II	Tài sản cố định	220		6.985.151.637	8.077.989.259
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	6.985.151.637	8.077.989.259
-	<i>Nguyên giá</i>	222		25.918.644.885	25.398.291.565
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.933.493.248)	(17.320.302.306)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	228		97.500.000	97.500.000
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(97.500.000)	(97.500.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		635.490.455	635.490.455
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	635.490.455	635.490.455
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	-	64.622.821.897
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	64.622.821.897
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.265.931.061	879.796.988
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.265.931.061	879.796.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		44.356.615.243	109.952.514.102
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.296.630.060	66.350.778.682
I	Nợ ngắn hạn	310		1.246.630.060	1.677.956.785
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	65.344.284	126.256.818

2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	-	13.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	146.818.210	341.091.637
4	Phải trả người lao động	314		-	156.400.000
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	460.745.453	595.254.544
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	54.972.522	167.184.195
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	55.000.000	170.000.000
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		463.749.591	108.769.591
II	Nợ dài hạn	330		50.000.000	64.672.821.897
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	50.000.000	50.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	-	64.622.821.897
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.059.985.183	43.601.735.420
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	43.059.985.183	43.601.735.420
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.579.000.000	39.579.000.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		39.579.000.000	39.579.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.395.147.734	3.895.147.734
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.837.449	127.587.686
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>	421a		127.587.686	(1.730.173.867)
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		(41.750.237)	1.857.761.553
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		44.356.615.243	109.952.514.102

b. Kết quả kinh doanh:

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	13.892.821.666	18.321.725.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.892.821.666	18.321.725.770
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	12.101.092.827	13.155.610.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.791.728.839	5.166.115.102

6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.668.491.769	1.519.106.910
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.000.000	2.650.000
	<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.551.036.744	1.870.503.225
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	1.853.349.629	2.789.148.276
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.834.235	2.022.920.511
	{30=20+(21-22)-(25+26)}				
11.	Thu nhập khác	31	VI.5.	35.000.001	39.267.745
12.	Chi phí khác	32	VI.6.	102.705.904	414.073
13.	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(67.705.903)	38.853.672
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.871.668)	2.061.774.183
	(50=30+40)				
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	27.878.569	112.802.176
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(41.750.237)	1.948.972.007
	(60=50-51-52)				
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(10,55)	492,43

Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế: - 41.750.237đ
- Do hoạt động kinh doanh năm 2021 lỗ 41.750.237 đồng nên không thực hiện chia cổ tức năm 2021.

II. Thông qua chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022; Mức chi phụ cấp cho thành viên HĐQT, thành viên BKS năm 2022.

1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD kinh doanh năm 2022.

STT	Chỉ tiêu kế hoạch	Chỉ tiêu	Ghi chú
-----	-------------------	----------	---------

1	Tổng doanh thu	17.642.400.000đ	
2	Tổng chi phí:	16.142.400.000đ	
3	Lợi nhuận	1.500.000.000đ	
4	Tổng quỹ lương	2.710.800.000đ	
5	Tổng số lao động	50	
6	Nộp Ngân sách:	1.500.000.000đ	

Trong năm nếu có đầu tư lớn cải tạo hoặc nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị chi nhánh trực thuộc sẽ điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với qui mô, mức độ đầu tư.

2. Mức chi phụ cấp cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2022 .

- Phụ cấp của Chủ tịch HĐQT: 3.000.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của thành viên HĐQT: 2.500.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của trưởng ban kiểm soát: 1.800.000 đ/ tháng.
- Phụ cấp của thành viên Ban kiểm soát: 1.500.000 đ/ tháng.

III. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng lựa chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022.

Để công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị được thuận lợi và kịp thời, đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ủy quyền, giao cho Hội đồng quản trị công ty quyết định, lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập đủ năng lực điều kiện thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn.

IV. Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng khách sạn Hoa Sim.

Do tình hình dịch bệnh Covid -19 trong năm bùng phát trong nước và trên thế giới, lĩnh vực hoạt động SXKD của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng. Trong năm chưa triển khai phương án đầu tư tại Khách sạn Hoa Sim. Đề nghị Đại hội giao cho HĐQT tiếp tục nghiên cứu, lập phương án đầu tư xây mới Khách sạn Hoa Sim đạt tiêu chuẩn 4 sao tại vị trí KS Hoa Sim hiện nay trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

V. Bổ sung ngành nghề kinh doanh, bổ sung Điều lệ Công ty .

Theo quy hoạch sử dụng đất của nhà nước, ½ diện tích sân sau của khách sạn Hoa Sim hiện nay kéo dài đến hết diện tích trụ sở UBND phường Chi Lăng

hiện nay là bãi đỗ xe. Căn cứ vào khả năng và năng lực của Công ty, Công ty có thể đăng ký xin nhà nước giao cho công ty đầu tư, quản lý khai thác hoặc đấu thầu quản lý khai thác kinh doanh bãi đỗ xe ô tô khi nhà nước triển khai thực hiện. Vì vậy, đề nghị Đại hội xem xét thông qua bổ sung ngành nghề kinh doanh bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa. Mã ngành 5225. Bổ sung khoản 1 Điều 4 Điều lệ Công ty: kinh doanh bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, mã ngành 5225.

VI. Bầu HĐQT nhiệm kỳ 2022- 2027.

Căn cứ Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, nhiệm kỳ của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc Công ty là 05 năm. Nay nhiệm kỳ 2017-2022 của HĐQT, Ban kiểm soát đã đến thời hạn phải tổ chức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS nhiệm kỳ mới (2022-2027). Đề nghị Đại hội tiến hành bầu thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022-2027 theo Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, thành viên BKS mới, nhiệm kỳ 2022-2027 trình tại đại hội.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội xem xét và thông qua!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT;
- BKS;
- Lưu VT.

**T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Kim Thảo